

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAN LỘC
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 29-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Quang, bà Trần Thị Tứ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hào - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Can Lộc tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 13/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X; Sinh năm: 1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H; Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Hoàng Bá D; Sinh năm: 1985; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn T; Sinh năm: 1985; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Trần Thị T1; Sinh năm: 1992; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- Người làm chứng: Ông Hoàng Bá K; Sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn Nguyễn Thị X trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm, quen biết nhau nên vào ngày 17/8/2019 dương lịch (tức ngày 17/7/2019 âm lịch) bà X cho bà Trần Thị H vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), khi vay có lập giấy mượn tiền, có thống

nhất phải trả tiền lãi. Đến ngày 21/11/2019 âm lịch vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 đến nhà nói rằng có nhờ bà H vay 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nên đến trả số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi tương ứng. Bà X đã nhận từ vợ chồng anh T, chị T1 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nợ gốc và 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi của 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) tính từ 17/7/2019 âm lịch đến 21/11/2019 âm lịch (tính tròn 04 tháng). Sau đó, bà X tìm bà H đòi số nợ còn lại thì bà H không chịu trả, còn thách thức, cùng với con trai đánh bà X. Sự việc đã được ban Công an xã Trung Lộc lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính.

Tại phiên tòa, bà X trình bày số tiền cho vay là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), lãi suất 10% tức là 10%/tháng, nhưng khi tính tiền thì chỉ tính 1%/tháng, khi tính tiền lãi cho anh T cũng chỉ tính 1%/tháng. Nay bà yêu cầu bà H trả đủ số nợ gốc còn thiếu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và tiền lãi đề nghị tính theo quy định của pháp luật nhưng nếu tiền lãi theo quy định lớn hơn 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thì bà chỉ yêu cầu trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng bà chỉ yêu cầu 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn Trần Thị H trình bày: Bà H có vay tiền của bà X nhưng chỉ vay 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) chứ không phải vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), mục đích vay là đưa cho con trai (anh Hoàng Bá D) để anh D cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T1 mượn tạm để làm ăn. Tại phiên tòa, bà H trình bày khi anh D nhờ vay thì không nói rõ mức lãi suất, bà cũng không xác định lại mức lãi suất với anh T, khi nhận tiền bà X ghi lãi suất 10% thì bà cũng đồng ý. Bà H cho rằng vì quá tin tưởng không xem kỹ giấy vay nợ và ký vào chứ không vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) như trong giấy viết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, anh D trình bày: Do có mối quan hệ bạn bè thân thiết với anh T nên anh D nhờ mẹ đứng ra vay giúp 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Vào ngày 17/8/2019 dương lịch, anh đứng ngoài cửa nhà bà X chờ mẹ vay tiền rồi cầm đến nhà đưa cho anh T. Số tiền anh D nhận từ mẹ rồi đưa cho anh T là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) gồm 30 tờ mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Sau đó mấy tháng thì anh T đến trả tiền nhưng bà X nói bà H vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nên anh T gọi anh D đến. Lúc đó, bà X khẳng định bà H vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nên anh D yêu cầu xem sổ nợ thì trong giấy chỉ có dòng chữ “Bà H Kỳ vay tiền. Số tiền là 30” chứ không có sáu số “0” và chữ “đg” phía sau, cũng không có dòng chữ “Ba mươi triệu đồng”. Tuy nhiên, anh D không có chứng cứ gì cho lời khai của mình. Tại phiên tòa, anh D trình bày khi đưa tiền cho anh, bà H không nói mức lãi suất bao nhiêu nên khi đưa tiền cho anh T, anh cũng không nói mức lãi suất.

Các lời khai của anh Nguyễn Văn T trong hồ sơ đều thừa nhận có việc anh T nhờ anh D vay giúp 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) để làm ăn gồm 30 tờ mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Sau đó, được biết chủ nợ là bà X nên hai vợ chồng trực tiếp đến nhà bà X để trả tiền. Khi đến trả

tiền thì bà X cho biết số tiền bà H vay là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nên anh T gọi cho anh D sang nói chuyện. Anh T, chị T1 đã trả cho bà X số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi nhưng tiền lãi cụ thể như thế nào thì không nhớ rõ.

Chị T1 đồng ý với các ý kiến của anh T. Tại phiên tòa, chị T1 khẳng định khi trả tiền có coi qua giấy vay nợ nhưng không nhớ cụ thể nội dung giấy vay nợ thế nào, không nhớ dòng thứ hai ghi mấy số “0”, không nhớ có ghi số tiền bằng chữ hay không.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông K trình bày việc bà H vay tiền bà X là vay giúp anh T chứ không phải để sử dụng chung trong gia đình. Ông K cũng xuất trình một ảnh màu theo ông trình bày là do ông chụp lại sổ nợ của bà Nguyễn Thị X vào ngày 08/01/2020 bằng điện thoại Smartphone của ông. Bản ảnh mà ông giao nộp thể hiện giấy vay tiền có tất cả 09 dòng chứ không phải 12 dòng như bản của bà X nộp cho Tòa án. Đồng thời, tại dòng thứ hai từ trên xuống chỉ ghi: “Số tiền là 30.000.00” chứ không phải là “Số tiền là 30.000.000 đg”.

Bà X thừa nhận việc bà cho ông K chụp ảnh sổ nợ, thừa nhận việc viết thêm một số “0” và chữ “đg” ở dòng thứ hai từ trên xuống và viết thêm 03 dòng dưới cùng. Bà lý giải, thấy số tiền viết bằng số chưa đúng nên viết thêm một số “0” và chữ “đg” và viết thêm phần trả tiền của anh T. Còn số tiền viết bằng chữ, lãi suất là bà viết trước khi bà H ký tên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đủ, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H phải trả cho bà X số tiền 15.000.000 đồng nợ gốc và 2.000.000 đồng nợ lãi, tổng cộng 17.000.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Buộc bà H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 850.000 đồng; Trả lại cho bà X số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật áp dụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn Trần Thị H đăng ký thường trú tại xóm Đình Cương, xã Trung Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Can Lộc.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét căn cứ của việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền: Nguyên đơn nộp cho Tòa án giấy vay tiền giữa các bên đề ngày 17/7/2019 âm lịch, tương đương ngày 17/8/2019 dương lịch và trình bày chữ ký “Trần Thị H” là do bà H tự tay ký vào. Bị đơn cũng thừa nhận có việc vay tiền, chữ ký “Trần Thị H” trong giấy vay tiền là do bà H tự tay ký vào. Như vậy, có sự việc vào ngày 17/8/2019 dương lịch (tức ngày 17/7/2019 âm lịch), bà H đã vay tiền của bà X.

Về số tiền mà bà X cho bà H vay: Các bên đều thừa nhận lúc giao nhận tiền, ký giấy nợ chỉ có bà X và bà H chứ không có ai khác chứng kiến, tham gia.

Xét lời khai của bà X: Bà X cho rằng bà H vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), khi giao tiền thì có lập giấy vay tiền do bà X viết và bà H ký tên ở dòng cuối cùng. Bà X thừa nhận tại dòng thứ hai từ trên xuống bà có viết thêm vào một con số “0” và thêm chữ “đg” do bà viết sót. Đối chiếu với bản gốc giấy vay tiền thấy rằng ngoài số tiền viết bằng số ở dòng thứ hai thì còn có số tiền viết bằng chữ ở dòng thứ ba là “ba mươi triệu đồng”. Như vậy, lời khai của bà X là có căn cứ.

Xét lời khai của bà H: Bà H cho rằng bà chỉ nhận 30 tờ mệnh giá 500.000 đồng. Khi bà H ký tên thì tại dòng thứ hai từ trên xuống chỉ ghi “Số tiền là 30”, dòng thứ ba từ trên xuống để trống. Bà H nghĩ rằng bà X ghi “Số tiền là 30” nghĩa là “30 tờ mệnh giá 500.000 đồng” nên đã ký tên vào. Tuy nhiên, lời khai của bà H không có chứng cứ gì hỗ trợ.

Xét chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Bà X nộp cho Tòa án bản gốc giấy vay tiền gồm có 12 dòng trong đó chữ “đg” ở cuối dòng thứ hai và dòng thứ 8 đến dòng 12 được viết bằng bút màu xanh, còn lại viết màu đen. Tại dòng thứ hai ghi: “Số tiền là 30.000.000 đg”. Bà X thừa nhận tại dòng thứ hai bà viết thêm một số “0” và chữ “đg”. Xem xét dòng chữ thứ ba từ trên xuống là dòng ghi số tiền bằng chữ thấy rằng chữ viết được viết đều nét, không có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa, được viết liền dưới dòng thứ hai là dòng ghi số tiền bằng số. Còn chữ ký của bà H là ở dòng thứ bảy từ trên xuống. Xem xét các dòng từ thứ 8 đến thứ 12 những dòng này được bà X viết thêm nhưng chỉ liên quan đến phần trả tiền của anh T chứ không liên quan đến phần vay với bà H.

Xét chứng cứ do ông K giao nộp: Tại dòng thứ hai là dòng chữ: “Số tiền là 30.000.00 đg” trong đó chữ “đg” viết màu xanh, phù hợp với lời khai của bà X về việc bà có viết thêm một chữ số “0” và chữ “đg” ở dòng thứ hai. Tại dòng thứ ba là dòng chữ: (ba mươi triệu đồng).

Như vậy, chứng cứ do bà X và ông K giao nộp đều thể hiện tại dòng thứ ba của giấy vay nợ là số tiền viết bằng chữ (ba mươi triệu đồng). Phía bị đơn không có chứng cứ nào thể hiện giấy vay nợ không có dòng chữ (ba mươi triệu đồng) ở dòng thứ ba.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tuy số tiền viết bằng số ở dòng thứ hai được viết thêm một số “0” và chữ “đg” nhưng số tiền viết bằng chữ ngay phía dưới không có dấu hiệu sửa chữa, các dòng chữ được viết cách đều nhau và chữ ký Trần Thị H nằm phía dưới cùng, không có chứng cứ gì chứng minh dòng chữ ba mươi triệu đồng là viết thêm. Do đó, ý kiến của phía bị đơn là không có căn cứ.

Xét nghĩa vụ trả nợ gốc: Khoản nợ của bà H vay không sử dụng vào cuộc sống chung, không liên quan đến ông K mà đưa cho anh D cho vợ chồng anh T vay 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Anh T và chị T1 đã trả 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và tiền lãi cho bà X. Bà X chấp nhận khoản tiền này và đối trừ vào khoản tiền 30.000.000 triệu đồng (Ba mươi triệu đồng) trong giấy vay tiền. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên về việc buộc bà H phải trả nợ 15.000.000 triệu đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền nợ gốc.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn: Tại nội dung giấy vay tiền ghi lãi suất là: 10% nhưng không ghi rõ là 10%/tháng hay 10%/năm, không ghi thời hạn trả tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà X giải thích 10% ghi trong giấy vay tiền nghĩa là cứ 15.000.000 đồng thì 01 tháng chịu tiền lãi 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa bà X giải thích khi cho vay ghi 10% nhưng thực tế là tính 01%/tháng; bà X đề nghị tính tiền lãi theo quy định của pháp luật, nếu tiền lãi nhiều hơn 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thì bà chỉ yêu cầu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi. Như vậy, hợp đồng các bên đã giao kết là hợp đồng vay không K hạn, có lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, nguyên đơn cũng yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, cần phải áp dụng lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự để áp dụng trong trường hợp này (tức là 10%/năm). Theo quy định pháp luật mức lãi của số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) từ ngày 17/8/2019 dương lịch đến ngày 29/01/2021 dương lịch là 2.212.500 đồng (Hai triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên, buộc bà H phải trả cho bà X 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Đ429, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) gồm 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nợ gốc và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị H phải nộp 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 400.000 đồng (tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006806 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Can Lộc).

3. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị X, bà Trần Thị H, chị Trần Thị T1, anh Hoàng Bá D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Can Lộc;
- Chi cục THADS huyện Can Lộc;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thanh